

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 4500 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành
Dự án: Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đề Gi - Mỹ Thành.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Văn bản số 284/TB-KTNN ngày 06/5/2022 của Kiểm toán Nhà nước về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Ban QLDA Giao thông tỉnh;

Theo Báo cáo số 18c/2024/BCKT.AVN ngày 14/6/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam về việc Báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 543/TTr-STC ngày 23/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, với nội dung chính như sau:

- Tên dự án: Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đề Gi-Mỹ Thành.
- Chủ đầu tư: Ban QLDA Giao thông tỉnh.
- Cấp quyết định đầu tư: UBND tỉnh Bình Định.
- Địa điểm xây dựng: Huyện Phù Cát và Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.
- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019-2023.
- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế): Ngày 17/7/2020 – 11/12/2023.

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Chi phí đầu tư

Đơn vị tính: đồng.

Nội dung	Dự toán được duyệt	Phê duyệt quyết toán
<u>Tổng cộng</u>	<u>562.292.445.000</u>	<u>535.420.725.000</u>
1. Bồi thường, GPMB:	15.381.659.000	13.804.109.000

- Ban GPMB tỉnh thực hiện	10.289.951.000	8.712.402.000
- Ban QLDA ĐTXD và PT Quỹ đất huyện Phù Mỹ thực hiện	5.091.708.000	5.091.707.000
2. Chi phí xây dựng + thiết bị:	512.601.562.000	491.535.908.000
- Gói thầu số 01: XD cầu Đê Gi và nền mặt đường, CTN đoạn Km37+628,650-Km42+400		383.046.992.000
- Gói thầu số 02: XD nền mặt đường, CTN đoạn Km42+400-Km45+244,74 và toàn bộ HM cây xanh, điện chiếu sáng của DA		108.488.916.000
3. Chi phí quản lý dự án:	4.555.468.000	4.555.467.000
4. Tư vấn đầu tư xây dựng:	21.609.730.000	17.811.183.000
- Lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn khảo sát, lập DA	6.665.000	6.058.000
- Thẩm định HSMT và kết quả LCNT tư vấn khảo sát, lập DA	3.030.000	3.028.000
- Chi phí HĐ TVGQ kiến nghị của NT tư vấn khảo sát, lập DA	1.000.000	0
- Đăng tải thông tin đấu thầu tư vấn KS, lập DA	330.000	330.000
- Lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn KS, lập thiết kế BVTC-Dự toán	13.540.000	12.308.000
- Thẩm định HSMT và kết quả LCNT tư vấn khảo sát, lập thiết kế BVTC-Dự toán	6.154.000	6.154.000
- Chi phí HĐ TVGQ kiến nghị của NT tư vấn khảo sát, lập thiết kế BVTC-Dự toán	1.231.000	0
- Đăng tải thông tin đấu thầu tư vấn KS, lập thiết kế BVTC-Dự toán	330.000	330.000
- Lập HSMT và đánh giá HSDT xây lắp	200.000.000	200.000.000
- Thẩm định HSMT và kết quả LCNT xây lắp	162.561.000	162.560.000
- Chi phí HĐ TVGQ kiến nghị của NT xây lắp	62.512.000	0
- Đăng tải thông tin đấu thầu xây lắp	660.000	660.000
- Lập HSMT và đánh giá HSDT GS thi công	9.057.000	8.232.000
- Thẩm định HSMT và kết quả LCNT giám sát thi công	5.415.000	5.414.000
- Chi phí HĐ TVGQ kiến nghị của NT giám sát thi công	2.000.000	0
- Đăng tải thông tin đấu thầu giám sát thi công	660.000	330.000
- Lập HSMT và đánh giá HSDT Bảo hiểm	3.956.000	3.594.000

- Thẩm định HSMT và kết quả LCNT Bảo hiểm	2.000.000	2.000.000
- Chi phí HĐ TVGQ kiến nghị của NT Bảo hiểm	1.100.000	0
- Đăng tải thông tin đấu thầu Bảo hiểm	330.000	330.000
- Lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn kiểm định	1.866.000	1.696.000
- Thẩm định HSMT và kết quả tư vấn kiểm định	2.000.000	2.000.000
- Chi phí HĐ TVGQ kiến nghị của NT tư vấn kiểm định	1.000.000	0
- Đăng tải thông tin đấu thầu tư vấn kiểm định	330.000	330.000
- Lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn kiểm toán	2.260.000	2.052.000
- Thẩm định HSMT và kết quả tư vấn kiểm toán	2.000.000	2.000.000
- Chi phí HĐ TVGQ kiến nghị của NT tư vấn kiểm toán	1.000.000	0
- Đăng tải thông tin đấu thầu tư vấn kiểm toán	330.000	330.000
- Khảo sát, lập báo cáo chủ trương ĐT	128.919.000	128.919.000
- Lập nhiệm vụ, giám sát KSXD bước BCNCKT	174.912.000	0
- Khảo sát bước lập Báo cáo NCKT	2.364.855.000	1.678.615.000
- Lập Báo cáo NCKT	1.056.615.000	1.056.615.000
- Thẩm tra BC NCKT	163.146.000	163.146.000
- Khảo sát, lập TK BVTC-dự toán	7.398.456.000	6.874.721.000
- Lập nhiệm vụ KSXD bước TK BVTC-DT	75.923.000	175.307.000
- Giám sát KSXD bước TK BVTC-DT	99.384.000	
- Thẩm tra thiết kế BVTC-Dự toán	536.750.000	536.750.000
- Giám sát thi công và lắp đặt thiết bị	5.511.880.000	4.678.053.000
- Kiểm định chất lượng công trình	902.862.000	1.277.521.000
- Chi phí thử tải cầu	615.171.000	
- Đánh giá tác động môi trường	361.143.000	361.142.000
- Chi phí tư vấn giám sát môi trường trong quá trình thi công	185.043.000	181.678.000
- Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	330.403.000	278.980.000
- Chi phí tư vấn khác	1.210.951.000	0

5. Chi phí khác:	8.144.026.000	7.714.058.000
- Phí thẩm định Báo cáo NCKT	39.662.000	39.661.000
- Phí thẩm định thiết kế BVTC-Dự toán	94.711.000	83.359.000
- Bảo hiểm công trình	2.122.275.000	2.007.321.000
- Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	29.385.000	0
- Cầm móc GPMB	189.093.000	189.092.000
- Pano quy hoạch công bố quy hoạch	169.631.000	169.630.000
- Chi phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường	25.000.000	0
- Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	2.546.924.000	2.546.924.000
+ <i>Khảo sát, lập PA kỹ thuật thi công, dự toán rà phá bom mìn</i>		59.145.000
+ <i>Thi công rà phá bom mìn</i>		2.464.121.000
+ <i>Tư vấn giám sát thi công rà phá BMVN</i>		23.658.000
- Chi phí chuyển mục đích SD đất rừng sang mục đích khác	1.291.294.000	1.291.294.000
- Chi phí nghiệm thu đóng điện bàn giao ĐZ 22kV	66.547.000	0
- Chi phí nghiệm thu đóng điện bàn giao TBA	37.347.000	0
- Kiểm toán	1.176.289.000	1.030.909.000
- Thẩm tra phê duyệt quyết toán	355.868.000	355.868.000
+ <i>Phần Sở Tài chính</i>		341.441.000
+ <i>Phần Phòng TC-KH huyện Phù Mỹ</i>		14.427.000
6. Chi phí dự phòng:	0	0

2. Vốn đầu tư

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Nội dung	Dự toán được phê duyệt	Thực hiện				
		Giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân	Số vốn đã thu hồi	Số vốn phải thu hồi
Tổng số	562.292.445	535.420.725	529.143.117	7.665.820	1.388.212	0
Vốn đầu tư công			529.143.117			
- Vốn ngân sách TW hỗ trợ			253.081.376			
- Vốn ngân sách tỉnh			276.061.741			

<i>Trong đó:</i>						
Bồi thường, GPMB		13.804.109	13.804.109			
Xây dựng + thiết bị		491.535.908	487.153.891	5.770.229	1.388.212	
Quản lý dự án		4.555.467	4.555.467			
Tư vấn đầu tư		17.811.183	17.287.942	523.241		
Chi phí khác		7.714.058	6.341.708	1.372.350		

3. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư

Đơn vị tính: đồng.

Nội dung	Thuộc CĐT quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số			535.420.725.000	535.420.725.000
1. Tài sản dài hạn (TS cố định)			535.420.725.000	535.420.725.000
2. Tài sản ngắn hạn				

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

- a. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không
- b. Chi phí không tạo nên tài sản: không

5. Vật tư, thiết bị tồn đọng: Không.

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan.

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư: Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	<u>Tổng số</u>	<u>535.420.725.000</u>	
	Vốn đầu tư công, trong đó	535.420.725.000	
1	Vốn đã bố trí:	529.143.117.000	
-	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ:	253.081.376.000	
-	Vốn ngân sách tỉnh	276.061.741.000	
2	Vốn đã thu hồi	1.388.212.000	
3	Vốn chưa được thanh toán	7.665.820.000	

Tổng các khoản công nợ tính đến ngày lập báo cáo quyết toán (15/10/2024) là:

- Tổng nợ phải thu: không
- Tổng nợ phải trả: 7.665.820.000 đồng;
- + Chi phí xây dựng: 5.770.229.000 đồng;
- + Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 523.241.000 đồng (*Chi phí giám sát thi công và lắp đặt thiết bị: 244.261.000 đồng; Chi phí thẩm tra an toàn giao thông: 278.980.000 đồng*);
- + Chi phí khác: 1.372.350.000 đồng, bao gồm:
 - . Chi phí kiểm toán: 1.030.909.000 đồng;
 - . Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán: 341.441.000 đồng (*Phần Sở Tài chính thực hiện: 341.441.000 đồng; Phần Phòng TC-KH huyện Phù Mỹ: 14.427.000 đồng*).

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản.
Đơn vị tính: đồng.

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/ cố định	Tài sản ngắn hạn
Tổng cộng	535.420.725.000	
- Sở Giao thông vận tải	489.801.601.000	
- UBND huyện Phù Mỹ	45.338.615.000	
- UBND huyện Phù Cát	280.509.000	

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan: Chịu trách nhiệm về những nội dung, công việc của từng đơn vị, cơ quan đã thực hiện xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng công trình theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Căn cứ số liệu quyết toán được duyệt, các cơ quan liên quan cấp phát, thanh toán, hạch toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Phù Cát, Phù Mỹ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng